



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-38 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11-38 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Văn Trực | Ủy viên |
| Ông Đặng Trần Phúc | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trường Nam | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Giám đốc điều hành |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Nhữ Đình Thiện | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Linh | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Đào | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 20 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 689.908.573.929 | 385.066.003.926 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 231.546.309.493 | 136.330.512.608 |
| 111 | 1. Tiền | | 196.416.309.493 | 129.830.512.608 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 35.130.000.000 | 6.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 46.142.961.628 | 3.921.608.618 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 46.986.925.913 | 3.921.608.618 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (843.964.285) | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 402.341.122.947 | 236.123.872.787 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 321.377.165.247 | 206.782.797.970 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.722.236.279 | 3.972.939.963 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 79.241.721.421 | 25.368.134.854 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 762.777.306 | 274.089.186 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 762.777.306 | 274.089.186 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.115.402.555 | 8.415.920.727 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 569.084.250 | 1.920.626.200 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 8.160.653.834 | 6.360.984.069 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 385.664.471 | 134.310.458 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 243.739.919.104 | 316.975.362.147 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 250.473.600 | 250.473.600 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 250.473.600 | 250.473.600 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 74.310.518.982 | 80.143.009.463 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 69.160.025.558 | 74.663.742.443 |
| 222 | - Nguyên giá | | 193.845.123.928 | 181.387.736.199 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (124.685.098.370) | (106.723.993.756) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 5.150.493.424 | 5.479.267.020 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.114.819.453 | 9.114.819.453 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.964.326.029) | (3.635.552.433) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 66.140.792.692 | 68.224.380.838 |
| 231 | - Nguyên giá | | 99.465.396.767 | 98.875.436.767 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (33.324.604.075) | (30.651.055.929) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 7.858.118.199 | 850.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 7.858.118.199 | 850.000.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 94.725.470.176 | 167.507.498.246 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 9.511.861.176 | 9.300.583.400 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 85.213.609.000 | 159.136.914.846 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | (930.000.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 454.545.455 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 454.545.455 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 933.648.493.033 | 702.041.366.073 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 313.536.769.338 | 219.659.988.553 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 313.536.769.338 | 218.229.638.113 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 263.185.430.749 | 200.826.214.849 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.971.200 | 375.798.581 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 24.051.331.666 | 3.232.515.482 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.321.920.200 | 8.401.318.300 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 12.880.773.935 | 3.059.425.107 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.095.341.588 | 2.334.365.794 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 1.430.350.440 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | - | 1.430.350.440 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 620.111.723.695 | 482.381.377.520 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 620.111.723.695 | 482.381.377.520 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 157.530.690.000 | 150.853.050.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 157.530.690.000 | 150.853.050.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 26.882.847.992 | 26.882.847.992 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (17.300.120.000) | (17.300.120.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 54.564.335.341 | 46.369.119.082 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 203.271.078.186 | 152.005.636.236 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 191.336.991.829 | 121.714.867.858 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 39.303.862.608 | 39.594.379.840 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 152.033.129.221 | 82.120.488.018 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 3.825.900.347 | 1.855.976.352 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 933.648.493.033 | 702.041.366.073 |


Đoàn Thu Hà
Người lập


Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

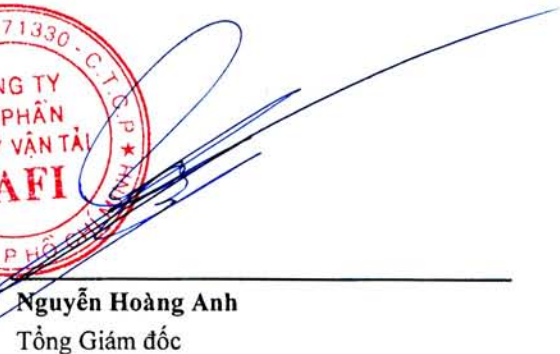
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 1.851.648.593.740 | 1.203.172.731.199 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.851.648.593.740 | 1.203.172.731.199 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 1.618.128.700.750 | 1.031.388.937.137 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 233.519.892.990 | 171.783.794.062 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 76.521.743.354 | 16.919.585.665 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 915.220.222 | (5.073.801.005) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 7.501.887 | 38.927 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 211.277.776 | 738.724.304 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 22 | 76.037.359.744 | 77.664.429.853 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 19.342.291.259 | 19.294.401.906 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 213.958.042.895 | 97.557.073.277 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 24 | 2.194.463.133 | 933.525.029 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 69.608.773 | 80.662.438 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 2.124.854.360 | 852.862.591 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 216.082.897.255 | 98.409.935.868 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 41.045.258.539 | 16.077.290.870 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>175.037.638.716</u> | <u>82.332.644.998</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 173.067.714.721 | 82.120.488.018 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 1.969.923.995 | 212.156.980 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | 12.567 | 5.763 |



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 216.082.897.255 | 98.409.935.868 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 21.334.296.186 | 22.332.653.544 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (86.035.715) | (7.031.533.346) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (157.856.349) | (823.628.908) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (73.839.713.893) | (16.115.295.176) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 7.501.887 | 38.927 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 163.341.089.371 | 96.772.170.909 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (168.016.919.925) | (52.238.586.687) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (488.688.120) | 6.723.600.678 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 71.335.285.469 | 125.502.156.576 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (240.808.104) | (1.845.246.200) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | (43.065.317.295) | (3.921.608.618) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (7.501.887) | (38.927) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (20.653.521.018) | (14.707.533.164) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (594.613.460) | (1.111.465.842) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.609.005.031 | 155.173.448.725 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (19.391.506.783) | (12.144.789.005) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 19.000.000 | 466.363.636 |
| 25 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (59.747.131.500) |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 139.262.402.585 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 8.270.339.378 | 15.336.787.505 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 128.160.235.180 | (56.088.769.364) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 6.677.640.000 | 7.107.280.000 |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | (30.633.272.662) |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 6.621.330.432 | 52.052.514.483 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (6.621.330.432) | (52.052.514.483) |
| 36 | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (41.388.939.675) | (20.022.576.900) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (34.711.299.675) | (43.548.569.562) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 95.057.940.536 | 55.536.109.799 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 136.330.512.608 | 79.970.773.901 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 157.856.349 | 823.628.908 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>231.546.309.493</u> | <u>136.330.512.608</u> |

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền



Nguyễn Hoàng Anh

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.530.690.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 157.530.690.000 đồng; tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 387 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 375 người). Trong đó, số lượng nhân viên tại Công ty con là: 6 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, mặc dù thị trường chung chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid - 19 nhưng với vị thế là một đại lý vận tải có uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong ngành cùng với tiềm lực tài chính mạnh, Công ty vẫn duy trì được một lượng khách hàng ổn định, thậm chí còn thu hút thêm khách hàng của những đại lý nhỏ hơn, không cạnh tranh được. Bên cạnh đó, việc hạn chế giao thương dẫn đến số đường bay, đường biển bị siết chặt kéo theo cước vận tải quốc tế tăng cao. Điều này làm cho doanh thu của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

Trong năm, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC và ghi nhận khoản lãi tương ứng là 65,3 tỷ đồng. Do đó, doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng mạnh so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ | Tỷ lệ quyền | Hoạt động kinh doanh |
|--------------------------------------|-----------------------|---------|-------------|---|
| Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi | Thành phố Hồ Chí Minh | 69,00% | 69,00% | Giao nhận và đại lý tàu biển |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần: sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 35 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | không trích khấu hao |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trường hợp khách hàng ủy thác cho Công ty giải quyết mọi thủ tục Hải quan và vận chuyển các lô hàng xuất nhập khẩu tại các cảng/ cửa khẩu đến các vị trí theo chỉ định của khách hàng và ngược lại, doanh thu được ghi nhận là toàn bộ phần dịch vụ mà Công ty trực tiếp thực hiện và phần chi hộ được khách hàng ủy thác thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.363.839.688 | 1.913.127.081 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 194.052.469.805 | 127.917.385.527 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 35.130.000.000 | 6.500.000.000 |
| | 231.546.309.493 | 136.330.512.608 |

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI) với lãi suất 6,1%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 16.140.364.285 | 15.296.400.000 | (843.964.285) | 4.884.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã CK: PSP)</i> | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM) (*)</i> | 16.140.364.285 | 15.296.400.000 | (843.964.285) | - |
| - Tổng giá trị trái phiếu | 30.846.561.628 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo</i> | 13.574.484.243 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN</i> | 11.923.232.372 | - | - | - |
| <i>Trái phiếu khác</i> | 5.348.845.013 | - | - | - |
| | 46.986.925.913 | 15.296.400.000 | (843.964.285) | 4.884.000.000 |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại ngày đầu và cuối năm được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch mua, bán chứng khoán kinh doanh như sau:

- + Giao dịch bán 660.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.600.000.000 đồng, giá phí 3.921.608.618 đồng;
- + Giao dịch mua 180.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 1.800.000.000 đồng, giá phí 16.140.364.285 đồng;
- + Giao dịch mua 134.184 Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 13.418.000.000 đồng, giá phí 13.574.484.243 đồng. Thời hạn trái phiếu là 5 năm, lãi suất trái phiếu từ 7,88%/năm đến 8,71%/năm;
- + Giao dịch mua 119.146 Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 11.914.600.000 đồng, giá phí 11.923.232.272 đồng. Thời hạn trái phiếu là 5 năm, lãi suất trái phiếu từ 8,21%/năm đến 8,5%/năm.

Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu:

- + 180.000 cổ phần của công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM);
- + 134.184 trái phiếu của Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo; và 119.146 Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | | | |
|--|-----------------|---------------|------------------------|--|-----------------|---------------|------------------------|--|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
| | | | | VND | | | | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | 9.511.861.176 | | | | 9.300.583.400 |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽¹⁾ | Tp. Hồ Chí Minh | 45% | 45% | 3.375.727.848 | Tp. Hồ Chí Minh | 45% | 45% | 3.375.727.848 |
| - Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽²⁾ | Tp. Hải Phòng | 51% | 50% | 6.136.133.328 | Tp. Hải Phòng | 51% | 50% | 5.924.855.552 |
| | | | | 9.511.861.176 | | | | 9.300.583.400 |

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá trị khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(2) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 85.213.609.000 | 123.345.000.000 | - | 292.049.000.000 |
| - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines | | | | (930.000.000) |
| - Logistic - Việt Nam (VLG) ^(*) | 1.500.000.000 | 1.545.000.000 | - | 570.000.000 |
| - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn | | | | (930.000.000) |
| - Container Việt Nam (VSC) ^(*) | 83.126.609.000 | 121.800.000.000 | - | 291.479.000.000 |
| - Công ty TNHH New SITC | | | | - |
| - Containers Việt Nam | 467.000.000 | - | - | 467.000.000 |
| - Công ty TNHH SITC Bondex Việt | | | | - |
| - Nam Logistics | 120.000.000 | - | - | 120.000.000 |
| | 85.213.609.000 | 123.345.000.000 | - | 292.049.000.000 |
| | | | | (930.000.000) |

Trong năm, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE, lãi từ bán khoản đầu tư này là 65,3 tỷ (xem thuyết minh số 20).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm cuối năm, Công ty sở hữu 2.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam. Công ty sẽ nắm giữ trên 10% cổ phần của VSC nhằm mục đích trở thành cổ đông lớn của VSC qua đó đạt được các đơn hàng và tăng hiệu quả kinh doanh với VSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|---|-----------------------------------|
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam | Hà Nội | 150.000 Cổ phần | Dịch vụ vận tải |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam | Hải Phòng | 2.800.000 Cổ phần | Dịch vụ hàng hải |
| Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam ⁽³⁾ | Hải Phòng | 20,00% | Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa |
| Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁴⁾ | Hải Phòng | 1,00% | Giao nhận và đại lý tàu biển |

(3), (4): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HDQT ngày 16/09/2019, Công ty đã quyết định góp vốn thành lập các công ty bao gồm: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG.

| | <u>31/12/2021</u> | | <u>01/01/2021</u> | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Phải thu các hãng tàu | 11.713.866.763 | - | 29.828.455.273 | - |
| - Phải thu khách hàng giao nhận | 126.362.630.194 | - | 74.992.737.278 | - |
| - Phải thu khách hàng đường biển và đường không | 182.536.868.918 | - | 97.103.098.496 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 763.799.372 | - | 4.858.506.923 | - |
| | <u>321.377.165.247</u> | <u>-</u> | <u>206.782.797.970</u> | <u>-</u> |
| b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang | 42.055.917.768 | - | 117.761.267 | - |
| Cart Tire CO., LTD | 33.152.124.529 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 246.169.122.950 | - | - | - |
| | <u>321.377.165.247</u> | <u>-</u> | <u>117.761.267</u> | <u>-</u> |
| c) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | <u>1.569.071.884</u> | <u>-</u> | <u>2.857.040.360</u> | <u>-</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Trả trước các hãng tàu | 451.058.757 | - | 3.660.773.911 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 1.271.177.522 | - | 312.166.052 | - |
| | 1.722.236.279 | - | 3.972.939.963 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 108.997.344 | - | 100.281.300 | - |
| Tạm ứng | 20.781.201.688 | - | 16.502.972.300 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 18.111.866.086 | - | 2.362.546.837 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*) | 36.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 4.239.656.303 | - | 6.402.334.417 | - |
| | 79.241.721.421 | - | 25.368.134.854 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 250.473.600 | - | 250.473.600 | - |
| | 250.473.600 | - | 250.473.600 | - |

(*) Theo nghị quyết số 138/2021/VSC/HĐQT-NQ ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, Công ty được hưởng 3.600.000 quyền mua cổ phiếu, mỗi quyền được mua 01 cổ phiếu VSC mới; giá phát hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu. Ngày 16/12/2021, Công ty thực hiện nộp tiền mua 3.600.000 cổ phiếu VSC. Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty Cổ phần Container Việt Nam chưa phát hành cổ phiếu ra công chúng.

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 149.963.371 | - | 74.421.746 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 121.658.222 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 491.155.713 | - | 199.667.440 | - |
| | 762.777.306 | - | 274.089.186 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|--|
| | VND | VND | |
| Mua sắm tài sản cố định | 5.870.313.600 | - | |
| - Phương tiện vận tải | 5.870.313.600 | - | |
| Sửa chữa tài sản cố định | 1.987.804.599 | 850.000.000 | |
| - Sửa chữa văn phòng | 1.987.804.599 | 850.000.000 | |
| | 7.858.118.199 | 1.700.000.000 | |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng |
|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm | 52.511.173.037 | 611.090.534 | 126.240.219.816 | 2.025.252.812 | 181.387.736.199 | | | | |
| - Mua trong năm | - | 5.015.369.545 | 7.915.863.638 | - | 12.931.233.183 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (473.845.454) | - | (473.845.454) | | | | |
| Số dư cuối năm | 52.511.173.037 | 5.626.460.079 | 133.682.238.000 | 2.025.252.812 | 193.845.123.928 | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.565.991.440 | 487.713.443 | 82.355.952.433 | 1.314.336.440 | 106.723.993.756 | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 1.722.124.404 | 213.976.397 | 16.186.357.047 | 209.516.596 | 18.331.974.444 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (370.869.830) | - | (370.869.830) | | | | |
| Số dư cuối năm | 24.288.115.844 | 701.689.840 | 98.171.439.650 | 1.523.853.036 | 124.685.098.370 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 29.945.181.597 | 123.377.091 | 43.884.267.383 | 710.916.372 | 74.663.742.443 | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 28.223.057.193 | 4.924.770.239 | 35.510.798.350 | 501.399.776 | 69.160.025.558 | | | | |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.839.072.685 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 6.762.324.453 | 2.352.495.000 | 9.114.819.453 |
| Số dư cuối năm | 6.762.324.453 | 2.352.495.000 | 9.114.819.453 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.527.918.533 | 2.107.633.900 | 3.635.552.433 |
| - Khấu hao trong năm | 132.862.488 | 195.911.108 | 328.773.596 |
| Số dư cuối năm | 1.660.781.021 | 2.303.545.008 | 3.964.326.029 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.234.405.920 | 244.861.100 | 5.479.267.020 |
| Tại ngày cuối năm | 5.101.543.432 | 48.949.992 | 5.150.493.424 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.545.000 đồng.
- Tại ngày 31/12/2021, quyền sử dụng đất của Công ty gồm:
 - + Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn với giá trị 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;
 - + Lô 39 đường số 2, KCN Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng có nguyên giá 4,517 tỷ đồng là QSDĐ có xác định thời hạn, thời hạn thuê đất là 35 năm;
 - + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn Căn biệt thự Sealink, Mũi Né với giá trị 400 triệu đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | Bất động sản đầu tư khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.684.350.000 | 73.053.236.092 | 4.137.850.675 | 98.875.436.767 |
| - Mua trong năm | - | - | 589.960.000 | 589.960.000 |
| Số dư cuối năm | 21.684.350.000 | 73.053.236.092 | 4.727.810.675 | 99.465.396.767 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 26.513.205.254 | 4.137.850.675 | 30.651.055.929 |
| - Khấu hao trong năm | - | 2.646.641.664 | 26.906.482 | 2.673.548.146 |
| Số dư cuối năm | - | 29.159.846.918 | 4.164.757.157 | 33.324.604.075 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 21.684.350.000 | 46.540.030.838 | - | 68.224.380.838 |
| Tại ngày cuối năm | 21.684.350.000 | 43.893.389.174 | 563.053.518 | 66.140.792.692 |

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ | | | | |
| - Phải trả các công ty dịch vụ hàng không | 197.876.815.315 | 197.876.815.315 | 66.784.217.195 | 66.784.217.195 |
| - Phải trả các công ty dịch vụ đường biển | 12.892.109.902 | 12.892.109.902 | 88.996.817.143 | 88.996.817.143 |
| - Phải trả các công ty dịch vụ Logistic | 50.272.678.196 | 50.272.678.196 | 41.528.292.060 | 41.528.292.060 |
| - Phải trả dịch vụ đại lý tàu | 964.523.146 | 964.523.146 | 1.770.218.119 | 1.770.218.119 |
| - Phải trả dịch vụ khác | 1.179.304.190 | 1.179.304.190 | 1.746.670.332 | 1.746.670.332 |
| | <u>263.185.430.749</u> | <u>263.185.430.749</u> | <u>200.826.214.849</u> | <u>200.826.214.849</u> |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời | 58.471.526.713 | 58.471.526.713 | 30.417.029.193 | 30.417.029.193 |
| WEN PARKER BANGKOK | 38.293.234.817 | 38.293.234.817 | 334.266.437 | 334.266.437 |
| Phải trả người bán khác | 166.420.669.219 | 166.420.669.219 | 170.074.919.219 | 170.074.919.219 |
| | <u>263.185.430.749</u> | <u>263.185.430.749</u> | <u>200.826.214.849</u> | <u>200.826.214.849</u> |
| d) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | <u>120.920.000</u> | <u>120.920.000</u> | <u>359.253.400</u> | <u>359.253.400</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 586.129.674 | | 4.841.114.095 | | 5.141.697.701 | | - | | 285.546.068 | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 134.310.458 | | 2.191.641.570 | | 41.045.258.539 | | 20.653.521.018 | | 385.664.471 | | 22.834.733.104 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 454.744.238 | | 6.436.759.177 | | 5.960.450.921 | | - | | 931.052.494 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 178.289.000 | | 178.289.000 | | - | | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 7.952.751 | | 77.952.751 | | - | | - | |
| | 134.310.458 | | 3.232.515.482 | | 52.579.373.562 | | 32.011.911.391 | | 385.664.471 | | 24.051.331.666 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|-----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| - Kinh phí công đoàn | 452.461.117 | | 218.106.385 | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.324.012.841 | | 430.012.841 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 178.017.730 | | 165.550.405 | |
| - Phải trả tiền ứng trước tiền cước | 140.433.146 | | 112.417.770 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.785.849.101 | | 2.133.337.706 | |
| | 12.880.773.935 | | 3.059.425.107 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thiệu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 143.745.770.000 | 41.816.120.654 | (1.600.120.000) | 42.344.656.047 | 137.025.747.333 | 80.008.968.270 | 1.663.922.421 | 445.005.064.725 |
| Tăng vốn trong năm trước | 7.107.280.000 | - | - | - | - | - | - | 7.107.280.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 82.120.488.018 | 212.156.980 | 82.332.644.998 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 4.024.463.035 | 14.979.888.903 | (40.244.630.348) | - | (21.240.278.410) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (14.933.272.662) | (15.700.000.000) | - | - | - | - | (30.633.272.662) |
| Truy thu thuế | - | - | - | - | - | (169.958.082) | (20.103.049) | (190.061.131) |
| Số dư cuối năm trước | 150.853.050.000 | 26.882.847.992 | (17.300.120.000) | 46.369.119.082 | 152.005.636.236 | 121.714.867.858 | 1.855.976.352 | 482.381.377.520 |
| Số dư đầu năm nay | 150.853.050.000 | 26.882.847.992 | (17.300.120.000) | 46.369.119.082 | 152.005.636.236 | 121.714.867.858 | 1.855.976.352 | 482.381.377.520 |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 6.677.640.000 | - | - | - | - | - | - | 6.677.640.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 173.067.714.721 | 1.969.923.995 | 175.037.638.716 |
| Phân phối lợi nhuận (**) | - | - | - | 8.195.216.259 | 51.265.441.950 | (103.320.630.087) | - | (43.859.971.878) |
| Giảm do truy thu thuế | - | - | - | - | - | (124.960.663) | - | (124.960.663) |
| Số dư cuối năm nay | 157.530.690.000 | 26.882.847.992 | (17.300.120.000) | 54.564.335.341 | 203.271.078.186 | 191.336.991.829 | 3.825.900.347 | 620.111.723.695 |

(*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 20 tháng 05 năm 2021:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;

- Ngày phát hành: 18/05/2021; Ngày giao dịch dự kiến: 22/05/2023; Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 667.764 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 12 người;

- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.753.069 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.023.057 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 1.730.012 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SAFI 2021 ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 như sau:

| Phân phối lợi nhuận | | Tại công ty mẹ | |
|---|-------------|------------------------|-----------------------------|
| | | VND | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | | 8.195.216.259 | |
| Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 51.265.441.950 | |
| Trích Ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | 2.458.564.878 | |
| Chi trả cổ tức năm 2020 (bằng 15% vốn điều lệ) | | 20.366.821.500 | |
| Tạm ứng cổ tức năm 2021 (bằng 15% vốn điều lệ) | | 21.034.585.500 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối còn lại | | 69.616.490.151 | |
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | |
| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) Đầu năm VND |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | 6,16% | 9.700.000.000 | 6,63% 10.000.000.000 |
| Samarang Ucits | 5,68% | 8.950.100.000 | 5,93% 8.950.100.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT | 42,46% | 66.888.880.000 | 40,01% 60.350.080.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | 5,22% | 8.230.000.000 | 0,00% - |
| Các cổ đông khác | 29,49% | 46.461.590.000 | 35,96% 54.252.750.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 10,98% | 17.300.120.000 | 11,47% 17.300.120.000 |
| | 100% | 157.530.690.000 | 100% 150.853.050.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | |
| | | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 157.530.690.000 | 150.853.050.000 |
| - Vốn góp đầu năm | | 150.853.050.000 | 143.745.770.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | | 6.677.640.000 | 7.107.280.000 |
| - Vốn góp cuối năm | | 157.530.690.000 | 150.853.050.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | | 165.550.405 | 155.187.805 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | | 41.401.407.000 | 20.032.939.500 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | | 20.366.821.500 | 20.032.939.500 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | | 21.034.585.500 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | | (41.388.939.675) | (20.022.576.900) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | | (20.532.371.905) | (20.022.576.900) |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | | (20.856.567.770) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | | <u>178.017.730</u> | <u>165.550.405</u> |
| d) Cổ phiếu | | | |
| | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 15.753.069 | 15.085.305 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | | 15.753.069 | 15.085.305 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 15.753.069 | 15.085.305 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | 1.730.012 | 1.730.012 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 1.730.012 | 1.730.012 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 14.023.057 | 13.355.293 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 14.023.057 | 13.355.293 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 54.564.335.341 | 46.369.119.082 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 203.271.078.186 | 152.005.636.236 |
| | <u>257.835.413.527</u> | <u>198.374.755.318</u> |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

| STT | Vị trí | Diện tích | Thời gian thuê |
|-----|---|-------------------------|--|
| 1 | Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, Phường Phú Nhuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 10.000 m ² | 50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050 |
| 2 | Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội | 4.800 m ² | 50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053 |
| 3 | Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đồn, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng | 9.488.40 m ² | 36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------|--------------|--------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 5.034.298,94 | 3.245.569,99 |
| - Đồng Euro (EUR) | 433,68 | 444,60 |

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động Logistic | 689.661.018.099 | 394.666.568.285 |
| Doanh thu hoạt động Fowarding | 1.151.742.521.678 | 786.790.393.607 |
| Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác | 10.245.053.963 | 21.715.769.307 |
| | <u>1.851.648.593.740</u> | <u>1.203.172.731.199</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31) | <u>52.492.000</u> | <u>1.252.400.000</u> |

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động Logistic | 560.238.075.937 | 301.226.459.272 |
| Giá vốn hoạt động Fowarding | 1.052.348.746.400 | 723.344.019.748 |
| Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác | 5.541.878.413 | 6.818.458.117 |
| | <u>1.618.128.700.750</u> | <u>1.031.388.937.137</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 711.832.590 | 112.620.897 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 65.339.096.739 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.558.506.788 | 15.224.166.608 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 808.519.551 | 692.499.019 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 195.743.919 | 823.628.908 |
| Lãi bán chứng khoán | 1.908.043.767 | 66.670.233 |
| | 76.521.743.354 | 16.919.585.665 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan | 2.098.934.944 | 1.448.121.608 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i> | | |

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 7.501.887 | 38.927 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 949.928.517 | 1.945.258.414 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 37.887.570 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (86.035.715) | (7.031.533.346) |
| Chi phí tài chính khác | 5.937.963 | 12.435.000 |
| | 915.220.222 | (5.073.801.005) |

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 59.403.074.472 | 60.224.753.359 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.117.502.117 | 2.751.094.919 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.416.818.978 | 11.779.621.920 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.099.964.177 | 2.908.959.655 |
| | 76.037.359.744 | 77.664.429.853 |

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.319.091 | - |
| Chi phí nhân công | 8.500.964.258 | 8.362.290.877 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.589.624.550 | 2.413.589.806 |
| Thuế, phí, lệ phí | 6.000.000 | 20.155.832 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.800.722.498 | 7.748.742.428 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.440.660.862 | 749.622.963 |
| | 19.342.291.259 | 19.294.401.906 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

24 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 19.000.000 | 39.783.367 |
| Tiền phạt thu được | 2.160.606.060 | - |
| Thu nhập khác | 14.857.073 | 893.741.662 |
| | 2.194.463.133 | 933.525.029 |

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 39.645.764.219 | 14.941.078.889 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi | 1.041.008.399 | 83.571.989 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi | 358.485.921 | 1.052.639.992 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 41.045.258.539 | 16.077.290.870 |

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 173.067.714.721 | 82.120.488.018 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 173.067.714.721 | 82.120.488.018 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 13.771.728 | 14.250.415 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.567 | 5.763 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.889.078.382 | 22.023.006.705 |
| Chi phí nhân công | 73.649.322.094 | 74.865.731.464 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.334.296.186 | 22.332.653.544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.477.834.334.121 | 952.102.145.039 |
| Chi phí khác bằng tiền | 109.092.809.243 | 50.311.486.536 |
| | 1.713.799.840.026 | 1.121.635.023.288 |

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 231.546.309.493 | - | 136.330.512.608 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 400.872.110.268 | - | 232.401.406.424 | - |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 16.140.364.285 | (843.964.285) | 3.921.608.618 | - |
| Đầu tư dài hạn | 85.213.609.000 | - | 158.549.914.846 | (930.000.000) |
| | <u>733.772.393.046</u> | <u>(843.964.285)</u> | <u>531.203.442.496</u> | <u>(930.000.000)</u> |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 276.066.204.684 | 205.315.990.396 |
| | | | <u>276.066.204.684</u> | <u>205.315.990.396</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 15.296.400.000 | - | - | 15.296.400.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 85.213.609.000 | - | 85.213.609.000 |
| | <u>15.296.400.000</u> | <u>85.213.609.000</u> | <u>-</u> | <u>100.510.009.000</u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.921.608.618 | - | - | 3.921.608.618 |
| Đầu tư dài hạn | - | 157.619.914.846 | - | 157.619.914.846 |
| | <u>3.921.608.618</u> | <u>157.619.914.846</u> | <u>-</u> | <u>161.541.523.464</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 231.546.309.493 | - | - | 231.546.309.493 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 400.621.636.668 | 250.473.600 | - | 400.872.110.268 |
| | <u>632.167.946.161</u> | <u>250.473.600</u> | <u>-</u> | <u>632.418.419.761</u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 136.330.512.608 | - | - | 136.330.512.608 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 232.150.932.824 | 250.473.600 | - | 232.401.406.424 |
| | <u>368.481.445.432</u> | <u>250.473.600</u> | <u>-</u> | <u>368.731.919.032</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 276.066.204.684 | - | - | 276.066.204.684 |
| | <u>276.066.204.684</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>276.066.204.684</u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 203.885.639.956 | 1.430.350.440 | - | 205.315.990.396 |
| | <u>203.885.639.956</u> | <u>1.430.350.440</u> | <u>-</u> | <u>205.315.990.396</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động Logistic VND | Hoạt động Forwarding VND | Dịch vụ đại lý tàu và hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần | 689.661.018.099 | 1.151.742.521.678 | 10.245.053.963 | 1.851.648.593.740 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 560.238.075.937 | 1.052.348.746.400 | 5.541.878.413 | 1.618.128.700.750 |
| Lợi nhuận từ HĐKD | 129.422.942.162 | 99.393.775.278 | 4.703.175.550 | 233.519.892.990 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | 19.391.506.783 | 19.391.506.783 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 312.463.449.062 | 521.817.866.039 | 4.641.707.757 | 838.923.022.857 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 94.725.470.176 |
| Tổng tài sản | 312.463.449.062 | 521.817.866.039 | 4.641.707.757 | 933.648.493.033 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 107.136.638.771 | 201.244.992.704 | 1.059.796.274 | 309.441.427.750 |
| Nợ phải trả | - | - | - | 4.095.341.588 |
| Tổng nợ phải trả | 107.136.638.771 | 201.244.992.704 | 1.059.796.274 | 313.536.769.333 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế | Công ty liên kết |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Giám đốc điều hành |
| Ông Đặng Trần Phúc | Ủy viên HĐQT và Giám đốc chi nhánh |
| Ông Nguyễn Trường Nam | Ủy viên HĐQT |
| Ông Vũ Văn Trục | Ủy viên HĐQT |

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 52.492.000 | 1.252.400.000 |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | 52.492.000 | 1.252.400.000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 10.706.175.885 | 8.062.603.854 |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | 10.706.175.885 | 8.062.603.854 |
| Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức được chia) | 2.098.934.944 | 1.448.121.608 |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | 2.098.934.944 | 1.448.121.608 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 1.569.071.884 | 2.857.040.360 |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | 1.569.071.884 | 2.857.040.360 |
| Phải thu khác | - | 677.100.000 |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | - | 677.100.000 |
| Phải trả người bán | 120.920.000 | 359.253.400 |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | 120.920.000 | 359.253.400 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty như sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | 1.011.500.000 | 935.300.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | 848.800.000 | 848.800.000 |
| Ông Đặng Trần Phúc | 733.800.000 | 733.800.000 |
| Ông Vũ Văn Trực | - | - |
| Ông Nguyễn Trường Nam | - | - |

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





| | | |
|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Đoàn Thu Hà | Nguyễn Thanh Tuyền | Nguyễn Hoàng Anh |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2022